TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

----------@----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

1. Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B 01a - DN**
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**Mẫu số B 02a - DN**
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B 03a - DN**
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B 09a - DN**

Nơi gửi

1/ HĐQT + Ban Giám đốc
2/ Ban kiểm soát
3/ Phòng KTTC Tổng công ty
4/ Sở Tài chính tỉnh Nam Định
5/ Ngân hàng
6/ Lưu phòng kế toán

BÙI HUY HỒNG

Digitally signed by BÙI HUY HỒNG
DN: c=VN, st=Nam Định, l=Nam Định, ou=KẾ TOÁN, ou=KẾ TOÁN, ou=KẾ TOÁN, title=KẾ TOÁN TRƯỞNG, cn=BÙI HUY HỒNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:162098612
Date: 2015.10.20 09:12:59 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
Km2 đường Văn Cao TP Nam Định, tỉnh Nam Định

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**142.001.525.638**	**153.847.637.387**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11.111.780.579**	**18.184.810.383**
1. Tiền	111	V.01	11.111.780.579	18.184.810.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**96.435.487.927**	**112.336.453.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		97.110.849.498	115.992.023.027
2. Trả trước cho người bán	132		3.017.453.768	14.760.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	210.000.000	1.522.490.224
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.902.815.339)	(5.192.820.039)
III. Hàng tồn kho	**140**	V.03	**34.421.013.841**	**23.311.970.272**
1. Hàng tồn kho	141		34.421.013.841	23.311.970.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
IV. Tài sản ngắn hạn	**150**		**33.243.291**	**14.403.280**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	33.243.291	14.403.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn	**200**		**52.369.328.501**	**58.822.887.882**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**52.174.823.392**	**58.374.954.047**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	52.164.156.742	58.354.687.394
- Nguyên giá	222		138.102.283.637	136.221.465.455
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(85.938.126.895)	(77.866.778.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	10.666.650	20.266.653
- Nguyên giá	228		124.800.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(114.133.350)	(104.533.347)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**50.000.000**	**0**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.000.000	0
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**144.505.109**	**447.933.835**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		144.505.109	447.933.835
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**194.370.854.139**	**212.670.525.269**

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - Nợ phải trả	**300**		**113.472.688.754**	**131.930.768.514**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99.888.951.710**	**116.847.031.470**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.406.362.362	36.170.669.334
2. Người mua trả tiền trước	312		354.271.196	172.422.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	1.437.436.982	2.178.746.920
4. Phải trả người lao động	314		8.656.198.623	9.736.333.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.7	290.051.172	535.540.791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	770.293.297	36.944.199
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.05.1, V05.2	66.784.043.407	66.152.779.985
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.190.294.671	1.863.594.671
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.583.737.044**	**15.083.737.044**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8.079.920.244	8.079.920.244
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.05.3	5.503.816.800	7.003.816.800
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
9. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
D -Vốn chủ sở hữu	**400**		**80.898.165.385**	**80.739.756.755**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**80.898.165.385**	**80.739.756.755**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Thặng dư cổ phần vốn	412		3.849.809.091	3.849.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.692.249.838	12.270.249.838
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.027.242.347	14.327.242.347
Trong đó: Quỹ dự phòng tài chính				*2.501.000.000*
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.650.864.109	8.292.455.479
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**194.370.854.139**	**212.670.525.269**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	TP Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Hằng	*Dương Minh Tuấn*	*Nguyễn Văn Đạt*

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
Km2 đường Văn Cao TP Nam Định, tỉnh Nam Định

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	78.507.683.009	113.088.265.282	282.504.622.980	341.980.707.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15	78.507.683.009	113.088.265.282	282.504.622.980	341.980.707.071
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	73.376.785.184	104.676.985.784	256.448.168.287	314.866.247.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.130.897.825	8.411.279.498	26.056.454.693	27.114.459.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	107.708.824	240.966.348	377.907.344	402.670.198
7. Chi phí tài chính	22	V.17	1.340.425.540	929.401.080	3.916.238.385	3.850.219.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.340.425.540	929.401.080	3.916.238.385	3.850.219.871
8. Chi phí bán hàng	24		1.872.275.632	2.499.897.906	6.998.798.799	7.903.519.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.453.889.824	2.702.649.323	7.314.961.118	8.394.758.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-427.984.347	2.520.297.537	8.204.363.735	7.368.631.201
11. Thu nhập khác	31		59.059.943	96.187.071	238.409.905	598.031.517
12. Chi phí khác	32		1.224.975	5.537.763	214.053.776	106.804.447
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		57.834.968	90.649.308	24.356.129	491.227.070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-370.149.379	2.610.946.845	8.228.719.864	7.859.858.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	0	574.408.306	1.902.311.234	1.729.168.820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-370.149.379	2.036.538.539	6.326.408.630	6.130.689.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	đồng	-88	515	1.506	1.460
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	đồng	-88	515	1.506	1.460

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	TP Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Hằng	*Dương Minh Tuấn*	*Nguyễn Văn Đạt*

M.S.D.N: 0600312077 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
Km2 đường Văn Cao TP Nam Định, tỉnh Nam Định

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		303.517.840.046	345.752.219.748
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(270.977.791.376)	(286.057.147.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.115.321.847)	(23.127.799.048)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.816.355.458)	(3.289.832.640)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.886.606.731)	(1.686.833.781)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.866.222.361	12.644.042.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.046.420.543)	(18.702.986.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***541.566.452***	***25.531.663.043***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1.880.818.182)	(23.759.002.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22			26.801.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.143.444	186.037.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.815.674.738)***	***(23.546.163.133)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			2.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		177.064.742.134	191.229.566.590
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(177.933.478.712)	(211.225.032.051)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.930.184.940)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.798.921.518)***	***(17.995.465.461)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(7.073.029.804)**	**(16.009.965.551)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**18.184.810.383**	**21.596.524.765**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**11.111.780.579**	**5.586.559.214**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	TP Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Hằng	*Dương Minh Tuấn*	*Nguyễn Văn Đạt*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/ 4/ 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty Cổ phần". Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/3/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 6 số 0600312071 ngày 03/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 52,97% cổ phần.

Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bầy phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm gần nhất (năm 2014) của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng, phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Đối tượng trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

Khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Thời gian phân bổ chi phí trả trước tối đa không quá 3 năm.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc theo dõi nợ phải trả chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ. Nợ phải tra được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được phân loại theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả và nợ dài hạn.Theo dõi khoản vay chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán "Chi phí đi vay".

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận phân phối theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên, theo hướng dẫn của Nghị Định số 09/2004/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 8/02/2007.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị của hàng tồn kho mà được tính ngay vào giá vốn hàng bán.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào chi phí mua hàng, khi xuất bán mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí thực tế của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, đóng gói, quảng cáo, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hàng hoá …

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, các khoản tiền thuế, phí, lệ phí, trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, các dịch vụ mua ngoài ...

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐVT: VNĐ

		30/9/2015
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)**	**11.111.780.579**
	Tiền mặt tại quỹ	1.276.973.663
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.834.806.916
2	**Các khoản phải thu khác**	**210.000.000**
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
	Phải thu người lao động	
	Phải thu khác	210.000.000
3	**Hàng tồn kho (đồng)**	**34.421.013.841**
	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.468.523.930
	Công cụ dụng cụ trong kho	30.720.177
	Chi phí SXKD dở dang	
	Thành phẩm tồn kho	22.552.719.227
	Hàng gửi đi bán	
	Hàng hoá tồn kho	369.050.507
4	**Chi phí trả trước**	**177.748.400**
	Chi phí CCDC xuất dùng	177.748.400
5	**Vay và nợ thuê tài chính**	**72.287.860.207**
5.1	Vay ngắn hạn	64.784.043.407
5.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000
5.3	Vay dài hạn	5.503.816.800
6	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**1.437.436.982**
	Thuế GTGT	20.153.631
	Thuế xuất, nhập khẩu	3.384.000
	Thuế TNDN	1.402.311.234
	Thuế TN cá nhân	10.688.117
	Các loại thuế khác	900.000
7	**Chi phí phải trả**	**290.051.172**
	Chi phí lãi vay phải trả	128.597.191
	Chi phí phải trả khác	161.453.981
8	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :**	**770.293.297**
	Kinh phí công đoàn	225.789.830
	BHXH, BHYT	448.869.738
	Cổ tức phải trả	
	Các khoản phải trả , phải nộp khác	95.633.729
9	**Nguồn vốn kinh doanh**	**56.542.058.929**
	Vốn điều lệ	42.000.000.000
	Thặng dư vốn	3.849.809.091
	Vốn khác	10.692.249.838
10	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**	**42.000.000.000**
	Vốn đầu tư của nhà nước	22.246.660.000
	Vốn góp của các cổ đông	19.753.340.000

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tài, chuyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	18.195.757.882	112.851.606.421	5.632.747.787	214.353.365	**136.894.465.455**
- Mua trong kỳ			1.207.818.182		**1.207.818.182**
- Đầu tư XDCB h.thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	18.195.757.882	112.851.606.421	6.840.565.969	214.353.365	**138.102.283.637**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu quý	7.185.547.997	71.964.589.097	3.891.837.281	189.863.414	**83.231.837.789**
- Khấu hao trong kỳ	338.155.965	2.231.609.238	131.629.631	4.894.272	**2.706.289.106**
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	7.523.703.962	74.196.198.335	4.023.466.912	194.757.686	**85.938.126.895**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	11.010.209.885	40.887.017.324	1.740.910.506	24.489.951	**53.662.627.666**
- Tại ngày cuối quý	10.672.053.920	38.655.408.086	2.817.099.057	19.595.679	**52.164.156.742**

12 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			94.000.000	30.800.000	**124.800.000**
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			94.000.000	30.800.000	**124.800.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu quý			80.133.349	30.800.000	**110.933.349**
- Khấu hao trong kỳ			3.200.001		**3.200.001**
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			83.333.350	30.800.000	**114.133.350**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý			13.866.651		**13.866.651**
- Tại ngày cuối quý			10.666.650		**10.666.650**

13 Bảng đối chiếu biến đông của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn kinh doanh: Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ xung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý	**42.000.000.000**	**3.849.809.091**	**10.692.249.838**	**0**	**0**	**16.027.242.347**		**1.678.000.000**	**7.021.013.488**	**81.268.314.764**
Tăng vốn trong quý	0	0	0	0	0	0	0	0	2.527.548.734	2.527.548.734
Lãi trong quý									2.527.548.734	2.527.548.734
Phân phối lợi nhuận										0
Tăng khác (phân loại lại nguồn vốn)										0
Giảm vốn trong quý	0	0	0	0	0	0	0	0	2.897.698.113	2.897.698.113
Lỗ trong quý									2.897.698.113	2.897.698.113
Phân phối lợi nhuận										0
Giảm khác (phân loại lại nguồn vốn)										0
Số dư cuối quý	**42.000.000.000**	**3.849.809.091**	**10.692.249.838**	**0**	**0**	**16.027.242.347**	**0**	**1.678.000.000**	**6.650.864.109**	**80.898.165.385**

		30/9/2015
14	**Cổ phiếu**	**4.200.000**
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	4.200.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	0
15	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**78.507.683.009**
	Doanh thu bán hàng	78.507.683.009
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0
16	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**107.708.824**
	Lãi tiền gửi	9.856.124
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.852.700
17	**Chi phí tài chính**	**1.340.425.540**
	Lãi tiền vay	1.340.425.540
	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
	Chi phí tài chính khác	
18	**Giá vốn hàng bán**	**73.376.785.184**
	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	73.376.785.184
	Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	
19	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**0**
	Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí	
	Thuế TNDN hiện hành năm nay	
20	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**61.231.859.437**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.959.913.117
	Chi phí nhân công	7.115.636.255
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.709.489.107
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.286.148
	Chi phí khác bằng tiền	1.302.534.810

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	TP Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hằng	*Dương Minh Tuấn*	*Nguyễn Văn Đạt*

M.S.D.N: 0600312071 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

Số :212/BBS-PKT.15

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Kính gửi **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BBS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 2 đường Văn Cao - Tp Nam Định - Tỉnh Nam Định
4. Điện thoại: 03503 860433 Fax: 03503 840395
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bùi Huy Hồng
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm 118,1%

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế quý 3/2015 giảm nguyên nhân chính là do doanh thu bán hàng giảm. Vì vậy làm cho lợi nhuận sau thuế quý 3/2015 giảm 118,1% so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : http://www.baobibutson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

M.S.D.N: 0600312071 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN - TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Huy Hồng

Nơi nhận :
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT.*